

Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 *(dự kiến)* **của Đại học Quốc gia Hà Nội**

1. Thông tin chung về Đại học Quốc gia Hà Nội

1.1. Tên đại học, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

- Tên Đại học:

Tiếng Việt: Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi

- Tên viết tắt:

Tiếng Việt: ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU

- Đơn vị chủ quản:

- Địa chỉ: + 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0243.7547.670

Fax: 0243.7547.724

- Địa chỉ website: <http://vnu.edu.vn>

E-mail: tsvnu@vnu.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo hiện nay

- Đại học: 36.000 sinh viên

- Thạc sĩ: 6.500 học viên

- Tiến sĩ: 1.400 NCS

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc đã tốt nghiệp trung cấp có bằng THPT; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT;

- Có đủ sức khỏe để học tập tại ĐHQGHN theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Chủ tịch hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: ĐHQGHN tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2020 (dự kiến): 10.000 (chỉ tiêu)

2.4. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy định đặc thù của ĐHQGHN;

- Xét tuyển thí sinh có kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 và các phương thức khác (SAT, A-LEVEL, IELTS), cụ thể:

Thời gian xét tuyển đợt 1: dự kiến từ ngày 12/7/2020 đến ngày 31/7/2020 đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020; từ ngày 10/7/2020 đến trước ngày 31/7/2020 đối với thí sinh sử dụng phương thức xét tuyển kết hợp kết quả thi 2 môn thi THPTQG và chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên; từ ngày 10/7/2020 đến trước ngày 20/8/2020 đối với thí sinh sử dụng phương thức xét tuyển SAT, A-Level.

- Đợt 1: (1) Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2020 theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng; (2) Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level); (3) thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ĐHQGHN; (4) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương và có tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Văn).

- Đợt bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): Xét tuyển như đợt 1, quy định cụ thể xét tuyển của từng ngành học tương ứng sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và đơn vị đào tạo. Thời gian xét tuyển dự kiến từ ngày 16/8/2020.

Đối với các CTĐT: Tài năng, chuẩn quốc tế, chất lượng cao: xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia năm 2020 hoặc các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của từng CTĐT.

Thí sinh trúng tuyển vào các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN có nguyện vọng theo học các CTĐT chất lượng cao, tài năng, chuẩn quốc tế phải đạt điểm trúng tuyển vào CTĐT tương ứng kể trên theo khối thi xét tuyển tương ứng. Điểm đăng ký dự tuyển vào các CTĐT chất lượng cao, tài năng, chuẩn quốc tế do các HĐTS quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

a) Căn cứ vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020, ĐHQGHN quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tương ứng đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2020 để xét tuyển.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600 hoặc 1450/2400 (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

d) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (*quy định tại Phụ lục đính kèm, với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*) và có tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Văn*).

Thí sinh theo dõi thông tin tuyển sinh chi tiết tại Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN theo địa chỉ <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường
(mã trường, mã ngành/mã xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, tên ngành; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển,... sẽ được công bố chi tiết tại đề án thành phần của các trường thành viên/khoa trực thuộc).
Thông tin chi tiết xem tại: www.tuyensinh.vnu.edu.vn

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1. Trường Đại học Công nghệ											
1.1 Các CTĐT chuẩn											
1.1	QHI	CN1	Công nghệ thông tin	A00		A01		-		-	
1.2	QHI		Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản								
1.3	QHI	CN2	Kỹ thuật máy tính	A00		A01		-		-	
1.4	QHI		Kỹ thuật Robot*								
1.5	QHI	CN3	Kỹ thuật năng lượng*	A00		A01		-		-	
1.6	QHI		Vật lý kỹ thuật								
1.7	QHI	CN4	Cơ kỹ thuật	A00		A01		-		-	
1.8	QHI	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A00		A01		-		-	
1.9	QHI	CN7	Công nghệ Hàng không vũ trụ*	A00		A01		-		-	
1.10	QHI	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00		A01		-		-	
1.11	QHI	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	A00		A01		B00		-	
1.2 Các CTĐT CLC theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT											
1.12	QHI	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử**	A00	Toán, Lý hệ số 2	A01	Toán, Lý hệ số 2	-		-	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1.13	QHI	CN8	Khoa học Máy tính**	A00	Toán, Lý hệ số 2	A01	Toán, Lý hệ số 2	-		-	
1.14			Hệ thống thông tin**								
1.15			Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu**								
1.16	QHI	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông**	A00	Toán, Lý hệ số 2	A01	Toán, Lý hệ số 2	-		-	
2. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên											
2.1	QHT	QHT01	Toán học	A00		A01		D07		D08	
2.2	QHT	QHT02	Toán tin	A00		A01		D07		D08	
2.3	QHT	QHT90	Máy tính và khoa học thông tin*	A00		A01		D07		D08	
2.4	QHT	QHT40	Máy tính và khoa học thông tin**	A00		A01		D07		D08	
2.5	QHT	Thí điểm	Khoa học dữ liệu*	A00		A01		D07		D08	
2.6	QHT	QHT03	Vật lý học	A00		A01		B00		C01	
2.7	QHT	QHT04	Khoa học vật liệu	A00		A01		B00		C01	
2.8	QHT	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	A00		A01		B00		C01	
2.9	QHT	Thí điểm	Kỹ thuật điện tử và tin học*	A00		A01		B00		C01	
2.10	QHT	QHT06	Hoá học	A00		B00		D07			
2.11	QHT	QHT41	Hoá học**	A00		B00		D07			
2.12	QHT	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00		B00		D07			
2.13	QHT	QHT42	Công nghệ kỹ thuật hoá học**	A00		B00		D07			
2.14	QHT	QHT43	Hoá dược**	A00		B00		D07			
2.15	QHT	QHT08	Sinh học	A00		A02		B00		D08	
2.16	QHT	QHT09	Công nghệ sinh học	A00		A02		B00		D08	
2.17	QHT	QHT44	Công nghệ sinh học**	A00		A02		B00		D08	
2.18	QHT	QHT10	Địa lý tự nhiên	A00		A01		B00		D10	
2.19	QHT	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian*	A00		A01		B00		D10	
2.20	QHT	QHT12	Quản lý đất đai	A00		A01		B00		D10	
2.21	QHT	Thí điểm	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản*	A00		A01		B00		D10	
2.22	QHT	QHT13	Khoa học môi trường	A00		A01		B00		D07	
2.23	QHT	QHT45	Khoa học môi trường**	A00		A01		B00		D07	
2.24	QHT	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00		A01		B00		D07	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
2.25	QHT	QHT46	Công nghệ kỹ thuật môi trường**	A00		A01		B00		D07	
2.26	QHT	Thí điểm	Khoa học và công nghệ thực phẩm*	A00		A01		B00		D07	
2.27	QHT	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	A00		A01		B00		D07	
2.28	QHT	QHT17	Hải dương học	A00		A01		B00		D07	
2.29	QHT	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước*	A00		A01		B00		D07	
2.30	QHT	QHT18	Địa chất học	A00		A01		B00		D07	
2.31	QHT	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00		A01		B00		D07	
2.32	QHT	Thí điểm	Công nghệ tích hợp giám sát tài nguyên và môi trường*	A00		A01		B00		D07	
3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ***											
3.1	QHX	QHX01	Báo chí	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.2	QHX	QHX40	Báo chí ** CTĐT CLC TT23	A01		C00		D01		D78	
3.3	QHX	QHX02	Chính trị học	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.4	QHX	QHX03	Công tác xã hội	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.5	QHX	QHX04	Đông Nam Á học	A01		D01		D04		D78, D83	
3.6	QHX	QHX05	Đông phương học	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.7	QHX	QHX06	Hán Nôm	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.8	QHX	QHX07	Khoa học quản lý	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.9	QHX	QHX41	Khoa học quản lý ** CTĐT CLC TT23	A01		C00		D01		D78	
3.10	QHX	QHX08	Lịch sử	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.11	QHX	QHX09	Lưu trữ học	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.12	QHX	QHX10	Ngôn ngữ học	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.13	QHX	QHX11	Nhân học	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.14	QHX	QHX12	Nhật Bản học	-		-		D01, D04, D06		D78, D81, D83	
3.15	QHX	QHX13	Quan hệ công chúng	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.16	QHX	QHX14	Quản lý thông tin	A01		C00		D01, D04		D78, D83	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
3.17	QHX	QHX42	Quản lý thông tin** CTĐT CLC TT23	A01		C00		D01		D78	
3.18	QHX	QHX15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01		-		D01		D78	
3.19	QHX	QHX16	Quản trị khách sạn	A01		-		D01		D78	
3.20	QHX	QHX17	Quản trị văn phòng	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.21	QHX	QHX18	Quốc tế học	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.22	QHX	QHX43	Quốc tế học** (dự kiến) (CTĐT CLC TT23)	A01		C00		D01		D78	
3.23	QHX	QHX19	Tâm lý học	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.24	QHX	QHX20	Thông tin – thư viện	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.25	QHX	QHX21	Tôn giáo học	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.26	QHX	QHX22	Triết học	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.27	QHX	QHX23	Văn học	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.28	QHX	QHX24	Việt Nam học	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.29	QHX	QHX25	Xã hội học	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.30	QHX	QHX26	Hàn Quốc học (dự kiến)	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.31	QHX	QHX27	Văn hóa học (dự kiến)	-		C00		D01, D04		D78, D83	
4. Trường Đại học Ngoại ngữ											
4.1	QHF	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	-	-	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.2	QHF	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.3	QHF	7140235	Sư phạm tiếng Đức	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.4	QHF	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.5	QHF	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	D01	Tiếng Anh	-	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.6	QHF	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	-	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.7	QHF	7220203CLC	Ngôn ngữ Pháp** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
4.8	QHF	7220204CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.9	QHF	7220205CLC	Ngôn ngữ Đức** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.10	QHF	7220209CLC	Ngôn ngữ Nhật** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.11	QHF	7220210CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	-	-	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.12	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.13	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	D01	Tiếng Anh	-	-	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
5. Trường Đại học Kinh tế											
5.1	QHE	QHE40	Quản trị kinh doanh **	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.2	QHE	QHE41	Tài chính Ngân hàng **	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.3	QHE	QHE42	Kế toán **	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.4	QHE	QHE43	Kinh tế quốc tế**	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.5	QHE	QHE44	Kinh tế**	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.6	QHE	QHE45	Kinh tế phát triển**	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
6. Trường Đại học Giáo dục											
6.1	QHS	GD1	Sư phạm Toán	A00		A16		B00		B08	
6.2			Sư phạm Vật lý								
6.3			Sư phạm Hóa học								
6.4			Sư phạm Sinh học								
6.5			Sư phạm Khoa học Tự nhiên								
6.6	QHS	GD2	Sư phạm Ngữ Văn	A07		C00		C15		D01	
6.7			Sư phạm Lịch sử								
6.8			Sư phạm Lịch sử và Địa lý (dự kiến)								

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
6.9	QHS	GD3	Quản trị trường học	A00		A16		C15		D01	
6.10			Quản trị Công nghệ giáo dục								
6.11			Quản trị chất lượng giáo dục								
6.12			Tham vấn học đường								
6.13			Khoa học giáo dục								
6.14	QHS	GD4	Giáo dục tiểu học (dự kiến)	A00		B00		C00		D01	
6.15	QHS	GD5	Giáo dục mầm non (dự kiến)	A00		B00		C00		D01	
7. Khoa Luật											
7.1	QHL	7380101	Luật***	C00		A00		D01, D03		D78, D82	
7.2	QHL	7380101CLC	Luật** (CTĐT CLC TT23)	A01		D01		D07		D78	
7.3	QHL	7380110	Luật kinh doanh	A00		A01		D01, D03		D78, D82	
7.4	QHL	7380109	Luật thương mại quốc tế	A00		A01		D01		D78, D82	
8. Khoa Y Dược											
8.1	QHY	7720101	Y khoa	B00		-		-		-	
8.2	QHY	7720201	Dược học	A00		-		-		-	
8.3	QHY	7720501 (CLC)	Răng - Hàm - Mặt	B00; tiếng Anh điều kiện		-		-		-	
8.4	QHY	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	B00		-		-		-	
8.5	QHY	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	B00							
8.6	QHY	7720301	Điều dưỡng (dự kiến)	B00							
9. Khoa Quốc tế, ĐHQGHN											
9.1	QHQ	QHQ01	Kinh doanh quốc tế** (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00	Tiếng Anh ≥ 4	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
9.2	QHQ	QHQ02	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán** (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00	Tiếng Anh ≥ 4	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
9.3	QHQ	QHQ03	Hệ thống thông tin quản lý** (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00	Tiếng Anh ≥ 4	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
9.4	QHQ	QHQ04	Tin học và kỹ thuật máy tính (CTĐT LKQT do ĐHQGHN cấp bằng)	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
9.5	QHQ	QHQ05	Phân tích dữ liệu kinh doanh** (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán
9.6	QHQ	QHQ06	Marketing (****) (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00	Tiếng Anh ≥ 4	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
9.7	QHQ	QHQ07	Quản lý (****) (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00		A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
10. Khoa Quản trị và Kinh doanh											
10.1	QHD	QHD90	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ *	A01		D01		D08		D96	
10.2	QHD	QHD91	Marketing và Truyền thông *	A01		D01		D08		D96	
11. Trường Đại học Việt Nhật (dự kiến bắt đầu tuyển sinh đại học chính quy từ năm 2020)											
11.1	QHJ	7310613	Nhật bản học	A01		B08		D01, D06		D90, D94, D96	

Ghi chú:

- Những ngành được đánh dấu **highlight** là ngành mới – dự kiến tuyển sinh năm 2020
- (*) Chương trình đào tạo thí điểm
- (**) CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 hoặc CTĐT đặc thù. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về tiếng Anh của từng CTĐT quy định tại đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.
- (***) Các ngành đào tạo có chỉ tiêu xét tuyển theo từng tổ hợp (ngành Luật học – hệ chuẩn và các ngành của Trường ĐHKHXHNV).
- (****): Các CTĐT song bằng, sinh viên tốt nghiệp được cấp hai bằng đại học (của ĐHQGHN và của trường đại học nước ngoài (Trường ĐH Help, Malaysia; Trường ĐH Keuka, Mỹ); chi tiết sẽ được cập nhật tại đề án tuyển sinh của Khoa Quốc tế, ĐHQGHN và trang thông tin điện tử của Khoa Quốc tế (<http://www.is.vnu.edu.vn>; <http://khoaquocte.vn>; <http://tuyensinh.khoaquocte.vn>)
- Ngoài ra, đối với các CTĐT đặc thù (dạy bằng tiếng Anh của Khoa Quốc tế, Khoa Y Dược, Khoa Quản trị và Kinh doanh, Trường Đại học Việt Nhật), CTĐT CLC theo Thông tư 23/2014 xét tuyển có điều kiện ngoại ngữ đầu vào – điểm thi môn ngoại ngữ tại kì thi THPT quốc gia năm 2020 đạt tối thiểu từ 4.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi.
- Các CTĐT có mã Nhóm ngành: CN1, CN2, CN3 và CN8 của Trường ĐH Công nghệ và mã Nhóm ngành: GD1, GD2, GD3 của Trường ĐH Giáo dục: Thí sinh trúng tuyển vào nhóm

ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi nhập học (Đối với sinh viên trường ĐHCN) hoặc sau khi hoàn thành 2 HỌC KỲ CHÍNH - hết năm thứ nhất (đối với sinh viên trường ĐHGD).

- Đối với ngành *Sư phạm Mầm non* và 2 ngành (Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ; Marketing và Truyền thông) của Khoa Quản trị và Kinh doanh thí sinh sẽ phải tham dự vòng Sơ tuyển; Thông tin chi tiết sẽ được cập nhật trong Đề án tuyển sinh ĐHCQ năm 2020.

(-) Tiêu chí phụ xét tuyển của từng CTĐT (nếu có) sẽ được quy định cụ thể tại các đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.

2.7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

2.7.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế và Hướng dẫn công tác tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.7.2. Học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học Tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;

d) Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;

e) Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT chuyên và có tổng điểm 4 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 28,0 điểm trong đó không có điểm bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT dưới 5,0 điểm (mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do các HĐTS quy định);

Học sinh đạt một trong các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c, d Mục 2.7.2 trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN.

2.7.3. Học sinh một số trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*không phải là 2 trường THPT chuyên của ĐHQGHN*) được đăng ký xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học ở các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN nếu đáp ứng các yêu cầu như đối với học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được quy định tại Mục 2.7.2 và phải đáp ứng tiêu chí sau: Là học sinh thuộc trường THPT chuyên có trong danh sách các trường THPT chuyên được đơn vị đào tạo dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển.

Các thông tin về tuyển sinh ĐHCQ năm 2020 sẽ được cập nhật trên website của ĐHQGHN

vnu.edu.vn hoặc tuyensinh.vnu.edu.vn

**Phụ lục. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10
của Đại học Quốc gia Hà Nội**

STT	Trình độ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1	5,5	65-78	8,50
2	6,0	79-87	9,00
3	6.5	88-95	9,25
4	7,0	96-101	9,50
5	7,5	102-109	9,75
6	8,0-9,0	110-120	10,00